

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**CHO KỲ KẾ TOÁN 06 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2025**

---

Tháng 8 năm 2025

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 36

## **BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa (gọi tắt là "Công ty") đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty trong kỳ hoạt động và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

1. Ông Lê Thế Sơn	Chủ tịch HĐQT
2. Ông Phạm Văn Tú	Phó Chủ tịch HĐQT
3. Ông Nguyễn Ngọc Cần	Thành viên (miễn nhiệm ngày 16 tháng 06 năm 2025)
4. Ông Lê Trung Hiếu	Thành viên (bổ nhiệm ngày 16 tháng 06 năm 2025)
5. Ông Lê Sỹ Len	Thành viên
6. Ông Lê Văn Quý	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

1. Ông Nguyễn Ngọc Cần	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2025)
2. Ông Lê Trung Hiếu	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2025)
3. Ông Lê Ngọc Đình	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 08 năm 2025)
4. Ông Lê Sỹ Len	Phó Tổng Giám đốc
4. Ông Dương Văn Hóa	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 01 năm 2025)

#### **Ban Kiểm soát**

1. Bà Lê Thị Hà	Trưởng Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 16 tháng 06 năm 2025)
2. Ông Vũ Văn Hà	Trưởng Ban kiểm soát (bổ nhiệm ngày 16 tháng 06 năm 2025)
3. Bà Trịnh Thị Huyền	Thành viên
4. Ông Nguyễn Công Khanh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 16 tháng 06 năm 2025)
5. Bà Mai Thanh Thương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 16 tháng 06 năm 2025)

#### **Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

1. Ông Nguyễn Ngọc Cần	Tổng Giám đốc (từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 23 tháng 06 năm 2025)
2. Ông Lê Thế Sơn	Chủ tịch HĐQT (từ ngày 23 tháng 06 năm 2025 đến nay)

### **TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



**BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc,



**Lê Thế Sơn**  
**Chủ tịch HĐQT**  
Ngày 08 tháng 08 năm 2025



Số: 080801/2025/BCSX-iCPA

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 08 tháng 08 năm 2025 từ trang 5 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Nguyễn Thị Thanh Hoa**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1402-2023-072-1  
Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2025

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>99.762.957.825</b>	<b>96.516.546.779</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>44.457.059.676</b>	<b>45.366.481.134</b>
1. Tiền	111		3.052.513.920	2.653.134.818
2. Các khoản tương đương tiền	112		41.404.545.756	42.713.346.316
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>38.018.791.261</b>	<b>27.537.099.565</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	25.093.837.788	27.680.797.147
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.353.297.926	582.952.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	23.173.302.297	22.161.382.353
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.4	(20.601.646.750)	(22.888.031.935)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.5</b>	<b>17.095.397.180</b>	<b>19.634.617.582</b>
1. Hàng tồn kho	141		19.512.124.999	22.051.345.401
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.416.727.819)	(2.416.727.819)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>191.709.708</b>	<b>3.978.348.498</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	221.653.344
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11a	191.709.708	3.756.695.154
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>606.560.821.473</b>	<b>596.097.837.043</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>539.017.674.395</b>	<b>559.065.563.047</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	538.675.674.393	558.682.296.365
- Nguyên giá	222		1.502.867.488.409	1.494.561.551.741
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(964.191.814.016)	(935.879.255.376)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	342.000.002	383.266.682
- Nguyên giá	228		952.621.550	952.621.550
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(610.621.548)	(569.354.868)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>36.062.255.038</b>	<b>19.634.749.851</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	36.062.255.038	19.634.749.851
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>31.480.892.040</b>	<b>17.397.524.145</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	31.480.892.040	17.397.524.145
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>706.323.779.298</b>	<b>692.614.383.822</b>

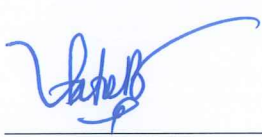



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>304.307.068.280</b>	<b>265.396.043.581</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>168.491.141.386</b>	<b>140.096.143.059</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	37.416.809.924	36.329.619.951
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		609.915.288	347.830.071
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11b	2.966.011.370	2.455.519.713
4. Phải trả người lao động	314		11.374.398.041	19.535.863.013
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12a	7.930.689.778	11.686.629.950
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	73.265.641.898	41.935.705.297
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	21.836.658.000	21.836.658.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.091.017.087	5.968.317.064
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>135.815.926.894</b>	<b>125.299.900.522</b>
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.12b	2.082.000.000	2.418.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	133.733.926.894	122.881.900.522
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>402.016.711.018</b>	<b>427.218.340.241</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.15</b>	<b>402.016.711.018</b>	<b>427.218.340.241</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		329.954.110.000	329.954.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		329.954.110.000	329.954.110.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		44.439.280.112	35.117.230.089
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27.623.320.906	62.147.000.152
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		27.623.320.906	62.147.000.152
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>706.323.779.298</b>	<b>692.614.383.822</b>

  
 Đặng Thị Tiệp  
 Người lập

  
 Nguyễn Thị Nga  
 Kế toán trưởng

  
 Lê Thế Sơn  
 Chủ tịch HĐQT  
 Ngày 08 tháng 08 năm 2025







**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025**

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	227.505.146.489	221.655.237.275
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		227.505.146.489	221.655.237.275
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	155.344.202.637	154.673.552.385
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		72.160.943.852	66.981.684.890
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.231.672.301	665.759.479
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4.337.284.196	5.090.667.535
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.337.284.196	5.090.667.535
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5a	21.965.503.531	20.885.708.825
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5b	16.418.451.413	12.968.810.667
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		30.671.377.013	28.702.257.342
11. Thu nhập khác	31	VI.6	249.804.000	7.321.188.561
12. Chi phí khác	32	VI.7	13.142.717	5.507.915.896
13. Lợi nhuận khác	40		236.661.283	1.813.272.665
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		30.908.038.296	30.515.530.007
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	3.284.717.390	6.641.919.781
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		27.623.320.906	23.873.610.226
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	712	615
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	712	615

  
 Đặng Thị Tiệp  
 Người lập

  
 Nguyễn Thị Nga  
 Kế toán trưởng

  
 Lê Thế Sơn  
 Chủ tịch HĐQT  
 Ngày 08 tháng 08 năm 2025

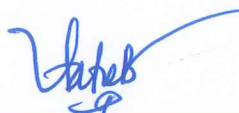



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ***(Theo phương pháp trực tiếp)*

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	254.966.930.104	246.147.411.978
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(145.137.776.533)	(98.046.728.302)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(60.891.791.009)	(64.771.218.250)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(5.041.093.682)	(6.394.926.605)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-	(6.556.629.987)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.441.511.136	1.700.602.628
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(33.669.335.890)	(35.739.972.942)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>11.668.444.126</b>	<b>36.338.538.520</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(24.733.441.855)	(33.984.011.901)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	1.772.344.587
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.303.549.899	761.296.436
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(23.429.891.956)</b>	<b>(31.450.370.878)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	23.328.355.372	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(12.476.329.000)	(14.626.374.952)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>10.852.026.372</b>	<b>(14.626.374.952)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(909.421.458)</b>	<b>(9.738.207.310)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>45.366.481.134</b>	<b>67.904.368.603</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>44.457.059.676</b>	<b>58.166.161.293</b>

  
 Đặng Thị Tiệp  
 Người lập

  
 Nguyễn Thị Nga  
 Kế toán trưởng

  
 Lê Thế Sơn  
 Chủ tịch HĐQT  
 Ngày 08 tháng 08 năm 2025





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH MTV Cấp nước Thanh Hóa, được thành lập theo quyết định số 2039/QĐ-CT ngày 29 tháng 07 năm 2005 của UBND tỉnh Thanh Hóa và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800219549 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 03 tháng 10 năm 2005.

Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800219549 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 27 tháng 5 năm 2016 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 9 ngày 23 tháng 06 năm 2025. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty là 329.954.110.000 đồng tương ứng với 32.995.411 cổ phần phổ thông, mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Tên Công ty viết tắt: THAWACO

Trụ sở chính: Số 99 đường Mật Sơn, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là Sản xuất, kinh doanh nước sạch và thi công lắp đặt công nghệ và đường ống cấp nước.

**3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước: Khai thác, sản xuất kinh doanh nước sạch các đô thị trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, quản lý các dự án phát triển cấp nước, các hệ thống cấp nước đô thị;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá, chi tiết: Sản xuất nước sạch;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)****5. Cấu trúc doanh nghiệp:**

Thông tin chi tiết về các chi nhánh của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 như sau:

Tên chi nhánh	Nơi hoạt động	Hoạt động chính
Chi nhánh cấp nước Nam Thành phố	Phường Hạc Thành, Tỉnh Thanh Hóa	Cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh cấp nước Bắc Thành phố	Phường Hàm Rồng, Tỉnh Thanh Hóa	Cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh cấp nước Sầm Sơn	Phường Sầm Sơn, Tỉnh Thanh Hóa	Cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh cấp nước Quảng Xương	Phường Quảng Phú, Tỉnh Thanh Hóa	Cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh cấp nước Đông Sơn	Phường Đông Tiến, Tỉnh Thanh Hóa	Cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh cấp nước Bỉm Sơn	Phường Quang Trung, Tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất, cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh cấp nước Hoằng Hóa	Xã Hoằng Hóa, Tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất, cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh cấp nước Nghi Sơn	Phường Đào Duy Từ, Tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất, cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh cấp nước Nông Cống	Xã Nông Cống, Tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất, cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh cấp nước Triệu Sơn	Xã Triệu Sơn, Tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất, cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh cấp nước Ngọc Lặc	Xã Ngọc Lặc, Tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất, cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh cấp nước Cẩm Thủy	Xã Cẩm Thủy, Tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất, cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh cấp nước Thạch Thành	Xã Kim Tân, Tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất, cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh cấp nước Yên Định	Xã Định Tân, Tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất, cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh sản xuất nước thành phố	Phường Hạc Thành, Tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất nước sạch, thi công xây dựng
Chi nhánh xây lắp	Phường Hạc Thành, Tỉnh Thanh Hóa	Thi công xây lắp công trình
Chi nhánh Đồng hồ	Phường Hạc Thành, Tỉnh Thanh Hóa	Bảo dưỡng, sửa chữa, kiểm định đồng hồ
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng	Phường Hạc Thành, Tỉnh Thanh Hóa	Tư vấn thiết kế, giám sát, quản lý xây dựng các công trình xây dựng
Chi nhánh khách sạn sông Mã	Phường Sầm Sơn, Tỉnh Thanh Hóa	Nhà quản lý kiếm kinh doanh dịch vụ khách sạn

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)****6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 đã được soát xét.

**7. Nhân viên**

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 876 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 873 người).

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN****Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này:

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) hoặc căn cứ vào mức tổn thất có thể xảy ra theo đánh giá của Công ty. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Khi các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Tài sản cố định nhận bàn giao từ cơ quan quản lý Nhà nước (UBND tỉnh Thanh Hóa, Trung tâm phát triển Quỹ đất Thanh Hóa) được Công ty ghi nhận tăng nguyên giá tài sản cố định và ghi tăng khoản phải trả khác, các tài sản này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình của đơn vị bao gồm phần mềm quản lý, giấy phép nhượng quyền. Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc và được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. TSCĐ vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao ước tính 5 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà Nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Các khoản trả trước**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các quy định kế toán hiện hành.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

**Hợp đồng xây dựng**

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

*Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:*

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Hợp đồng xây dựng (Tiếp theo)**

*Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:*

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Thuế (Tiếp theo)**

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ****1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	889.117.200	337.015.000
Tiền gửi ngân hàng	2.163.396.720	2.316.119.818
Các khoản tương đương tiền (*)	41.404.545.756	42.713.346.316
<b>Cộng</b>	<b>44.457.059.676</b>	<b>45.366.481.134</b>

(\*) Gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng có kỳ hạn không quá 03 tháng.

**2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
UBND Xã Định Hòa	4.052.827.000	5.469.488.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bạch Đằng 16	3.379.441.088	3.379.441.088
Công ty TNHH XD Công nghiệp OLYMPIA	1.977.714.977	2.807.045.137
UBND Xã Thiệu Khánh	1.883.564.500	2.167.078.700
UBND Xã Thiệu Vân - TPTH (8 thôn)	1.397.679.000	1.738.013.700
Các đối tượng khác	12.402.611.223	12.119.730.522
<b>Cộng</b>	<b>25.093.837.788</b>	<b>27.680.797.147</b>

**3. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tạm ứng	1.463.934.700	46.000.000
Lãi tiết kiệm dự thu	19.815.647	91.693.245
Phải thu UBND tỉnh Thanh Hóa về thoái vốn Nhà nước	711.449.636	711.449.636
Phải thu ngắn hạn khác	20.978.102.314	21.312.239.472
<b>Cộng</b>	<b>23.173.302.297</b>	<b>22.161.382.353</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
UBND Xã Định Hòa	4.052.827.000	-	5.469.488.000	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bạch Đằng 16	3.379.441.088	-	3.379.441.088	-
UBND Xã Định Tân	1.794.831.000	-	1.794.831.000	-
Công ty CP Thảo Trung	1.415.642.556	-	1.415.642.556	-
UBND Xã Thiệu Văn (8 thôn)	1.397.679.000	-	1.583.688.700	-
UBND Xã Thiệu Khánh	1.883.564.500	-	1.951.312.700	-
Các đối tượng khác	6.677.661.606	-	7.311.957.891	-
Cộng	20.601.646.750	-	22.906.361.935	18.330.000
				(22.888.031.935)

5. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	17.655.114.496	(2.283.178.030)	18.710.449.870	(2.283.178.030)
Công cụ, dụng cụ	548.939.852	(133.549.789)	2.270.911.119	(133.549.789)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.308.070.651	-	1.069.984.412	-
Cộng	19.512.124.999	(2.416.727.819)	22.051.345.401	(2.416.727.819)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

6. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	372.421.010.967	205.761.557.944	913.023.161.571	3.355.821.259	1.494.561.551.741	608.324.450
Mua trong kỳ	-	608.324.450	-	-	7.697.612.218	
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	7.697.612.218	-		
Số dư cuối kỳ	372.421.010.967	206.369.882.394	920.720.773.789	3.355.821.259	1.502.867.488.409	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	240.894.936.407	146.863.275.733	545.330.140.901	2.790.902.335	935.879.255.376	
Khấu hao trong kỳ	6.856.800.525	8.056.208.811	13.278.662.451	120.886.853	28.312.558.640	
Số dư cuối kỳ	247.751.736.932	154.919.484.544	558.608.803.352	2.911.789.188	964.191.814.016	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu kỳ	131.526.074.560	58.898.282.211	367.693.020.670	564.918.924	558.682.296.365	
Số dư cuối kỳ	124.669.274.035	51.450.397.850	362.111.970.437	444.032.071	538.675.674.393	

Nguyên giá của TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 496.799.640.362 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 485.781.684.218 đồng).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay là 192.119.192.884 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 202.857.064.366 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình nhận bán giao từ các cơ quan quản lý nhà nước (UBND tỉnh Thanh Hóa, Trung tâm phát triển Quỹ đất Thanh Hóa) và phần đối ứng vốn ngân sách của nhà nước chưa được ghi tăng vốn là 29.136.976.800 đồng (xem chi tiết tại thuyết minh số V.13 - Phải trả khác ngắn hạn khác và V.14 - Vay và nợ thuê tài chính).



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA**

Số 99 Đường Mật Sơn, Phường Hạc Thành

Tỉnh Thanh Hóa

Mẫu số B 09a-DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm quản lý	Giấy phép nhượng quyền	Cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ	893.953.550	58.668.000	952.621.550
Số dư cuối kỳ	893.953.550	58.668.000	952.621.550
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu kỳ	510.686.868	58.668.000	569.354.868
Khấu hao trong kỳ	41.266.680	-	41.266.680
Số dư cuối kỳ	551.953.548	58.668.000	610.621.548
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư đầu kỳ	383.266.682	-	383.266.682
Số dư cuối kỳ	342.000.002	-	342.000.002

Nguyên giá của TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 572.621.550 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 414.621.550 đồng).

**8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Cải tạo, sửa chữa khuôn viên trụ sở Công ty	4.042.410.260	2.533.113.890
Cải tạo nâng công suất Nhà máy nước Mật Sơn 70.000m3/ngđ	16.157.234.250	3.544.627.557
Nhà máy nước Quảng Xương công suất 15.000m3/Ngđ	637.858.071	637.858.071
Các công trình khác	15.224.752.457	12.919.150.333
<b>Cộng</b>	<b>36.062.255.038</b>	<b>19.634.749.851</b>

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Đồng hồ, rắc co đồng hồ, máy móc thiết bị khác	12.743.832.620	11.628.427.871
Công cụ, dụng cụ và các chi phí sửa chữa	18.737.059.420	5.769.096.274
<b>Cộng</b>	<b>31.480.892.040</b>	<b>17.397.524.145</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ban quản lý dự án phát triển toàn diện KTXH-HP2	13.405.472.377	13.405.472.377	13.405.472.377	13.405.472.377
Công ty TNHH MTV Sông Chu	2.906.422.275	2.906.422.275	1.231.036.565	1.231.036.565
Công ty TNHH TM viễn thông Việt Hồng Hà	1.922.400.000	1.922.400.000	1.289.628.000	1.289.628.000
Công ty TNHH MTV Thủy Lợi Bắc Sông Mã TH	1.386.391.671	1.386.391.671	1.248.024.477	1.248.024.477
Công ty CP Cúc Phương	2.664.396.620	2.664.396.620	2.374.061.740	2.374.061.740
Công ty TNHH Mạnh Linh	1.755.970.764	1.755.970.764	1.969.970.008	1.969.970.008
Các đối tượng khác	13.375.756.217	13.375.756.217	14.811.426.784	14.811.426.784
<b>Cộng</b>	<b>37.416.809.924</b>	<b>37.416.809.924</b>	<b>36.329.619.951</b>	<b>36.329.619.951</b>

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ		Số phải nộp		Số đã thực nộp/bù trừ		Số đầu kỳ	
	VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp/bù trừ trong kỳ VND	Số đầu kỳ VND				
<b>a. Các khoản phải thu</b>								
Thuế giá trị gia tăng	110.800.215	11.604.697.247	11.648.182.878	67.314.584				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.075.856	3.284.717.390	-	3.285.793.246				
Thuế thu nhập cá nhân	79.833.637	572.158.500	248.404.813	403.587.324				
<b>Cộng</b>	<b>191.709.708</b>	<b>15.461.573.137</b>	<b>11.896.587.691</b>	<b>3.756.695.154</b>				
<b>b. Các khoản phải trả</b>								
Thuế tài nguyên	131.422.310	764.597.520	751.474.050	118.298.840				
Phí BVMT đối với nước thải	2.806.386.737	14.816.728.404	14.347.184.557	2.336.842.890				
Các loại thuế, phí phải nộp khác	28.202.323	722.891.832	695.067.492	377.983				
<b>Cộng</b>	<b>2.966.011.370</b>	<b>16.304.217.756</b>	<b>15.793.726.099</b>	<b>2.455.519.713</b>				



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (dự án nâng công suất nhà máy nước Hàm Rồng 35.000 m3)	370.154.725	1.102.569.022
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (dự án tuyến ống số 2 Thanh Hóa - Sầm Sơn)	233.604.534	203.604.534
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (dự án nhà máy nước Quảng Xương)	304.980.891	224.980.891
Lãi vay phải trả - Ngân hàng Phát triển Việt Nam (dự án phát triển toàn diện KTXH)	4.532.329.885	4.277.725.074
Trích trước chi phí GPMB di dời đường ống nước	2.489.619.743	5.877.750.429
<b>Cộng</b>	<b>7.930.689.778</b>	<b>11.686.629.950</b>
<b>b. Chi phí phải trả dài hạn</b>		
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa ( dự án nâng công suất nhà máy nước Hàm Rồng 35.000 m3)	522.000.000	638.000.000
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (dự án tuyến ống số 2 Thanh Hóa - Sầm Sơn)	360.000.000	420.000.000
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (dự án nhà máy nước Quảng Xương)	1.200.000.000	1.360.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.082.000.000</b>	<b>2.418.000.000</b>

**13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bảo hiểm xã hội	-	46.234.933
Cổ tức phải trả	43.502.900.106	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	29.762.741.792	41.889.470.364
<i>Trong đó:</i>		
- Vốn đối ứng Ngân sách cấp phải trả Nhà nước (DA 6 huyện - WB) (i)	2.317.382.800	2.317.382.800
- Cảng cá Lạch Bạng (ii)	1.408.500.000	1.408.500.000
- Trung tâm phát triển Quỹ đất Thanh Hóa (iii)	17.783.599.000	17.783.599.000
- Các đối tượng khác	8.253.259.992	20.379.988.564
<b>Cộng</b>	<b>73.265.641.898</b>	<b>41.935.705.297</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC (TIẾP THEO)**

- (i) Đây là giá trị tài sản mà Công ty nhận bàn giao từ Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa theo Quyết định số 423/QĐ-UBND năm 2014 về việc: Phê duyệt quyết toán vốn đầu tư XDCB hoàn thành tiểu dự án: Tuyến cạnh tranh giai đoạn 2, tỉnh Thanh Hóa thuộc dự án Phát triển cấp nước Đô thị Việt Nam. Theo đó, Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa thực hiện quản lý và khai thác sử dụng các tài sản này.

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2025, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã được ghi nhận tương ứng với việc chưa được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu nhà nước tại Công ty là 2.317.382.800 đồng; giá trị hao mòn lũy kế là 1.351.361.574 đồng.

- (ii) Đây là giá trị tài sản bàn giao cho Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa theo Quyết định số 1517/QĐ-UBND ngày 26 tháng 04 năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc: Phê duyệt giá trị còn lại của Hệ thống cấp nước sinh hoạt Cảng cá Lạch Bạng điều chuyển từ Ban quản lý Cảng cá Lạch Bạng sang Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa quản lý, sử dụng.

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2025, tài sản cố định hữu hình nhận bàn giao nêu trên có nguyên giá 1.408.500.000 đồng; giá trị hao mòn lũy kế là 812.511.517 đồng.

- (iii) Công ty đã nhận bàn giao tài sản từ Trung tâm phát triển Quỹ đất Thanh Hóa chi tiết như sau:

- Theo Quyết định số 4211/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc: Giao tài sản là kết quả của quá trình thực hiện các dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư do Trung tâm phát triển quỹ đất Thanh Hóa là chủ đầu tư cho các đơn vị quản lý và sử dụng, Công ty đã nhận bàn giao tài sản có giá trị là 11.325.213.000 đồng.
- Theo Quyết định số 4064 ngày 23 tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc "Phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành Dự án: Hạ tầng kỹ thuật Khu nhà ở và công viên cây xanh thuộc khu đô thị Nam thành phố Thanh Hóa do Trung tâm phát triển Quỹ đất Thanh Hóa là chủ đầu tư", Công ty đã nhận bàn giao tài sản với giá trị là 6.458.386.000 đồng.

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2025, tài sản cố định hữu hình nhận bàn giao nêu trên có nguyên giá là 17.783.599.000 đồng; giá trị hao mòn lũy kế là 5.983.989.960 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Thanh Hóa	-	-	25.970.295.400	25.970.295.400	-	-
<b>Cộng: Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>21.836.658.000</b>	<b>21.836.658.000</b>			<b>21.836.658.000</b>	<b>21.836.658.000</b>
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN Thanh Hóa (i)	5.657.650.000	5.657.650.000			5.657.650.000	5.657.650.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Thanh Hóa (ii)	3.140.000.000	3.140.000.000			3.140.000.000	3.140.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN Thanh Hóa (iii)	4.369.008.000	4.369.008.000			4.369.008.000	4.369.008.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Thanh Hóa (iv)	3.270.000.000	3.270.000.000			3.270.000.000	3.270.000.000
Quý Đầu tư phát triển Thanh Hóa (v)	1.480.000.000	1.480.000.000			1.480.000.000	1.480.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Thanh Hóa (vii)	3.920.000.000	3.920.000.000			3.920.000.000	3.920.000.000
<b>Cộng</b>	<b>21.836.658.000</b>	<b>21.836.658.000</b>	<b>25.970.295.400</b>	<b>25.970.295.400</b>	<b>21.836.658.000</b>	<b>21.836.658.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn</b>						
<b>Vay dài hạn</b>	<b>155.570.584.894</b>	<b>155.570.584.894</b>	<b>23.328.355.372</b>	<b>12.476.329.000</b>	<b>144.718.558.522</b>	<b>144.718.558.522</b>
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa (i)	28.288.252.900	28.288.252.900	-	2.828.825.000	31.117.077.900	31.117.077.900
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (ii)	14.360.939.000	14.360.939.000	-	3.140.000.000	17.500.939.000	17.500.939.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa (iii)	28.398.542.623	28.398.542.623	-	2.184.504.000	30.583.046.623	30.583.046.623
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (iv)	21.254.999.999	21.254.999.999	-	1.635.000.000	22.889.999.999	22.889.999.999
Quý Đầu tư phát triển Thanh Hóa (v)	2.912.000.000	2.912.000.000	-	728.000.000	3.640.000.000	3.640.000.000
Vốn Ngân sách tỉnh - Tuyến ống gang D400 G1P1 (vi)	7.627.495.000	7.627.495.000	-	-	7.627.495.000	7.627.495.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (vii)	29.400.000.000	29.400.000.000	-	1.960.000.000	31.360.000.000	31.360.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (viii)	23.328.355.372	23.328.355.372	23.328.355.372	-	-	-
<b>Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả được trình bày chi tiết ở V.14a</b>	<b>21.836.658.000</b>	<b>21.836.658.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>21.836.658.000</b>	<b>21.836.658.000</b>
<b>Cộng</b>	<b>133.733.926.894</b>	<b>133.733.926.894</b>	<b>23.328.355.372</b>	<b>12.476.329.000</b>	<b>122.881.900.522</b>	<b>122.881.900.522</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

- (i) Vay ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa dự án tuyển cạnh tranh giai đoạn 2 tỉnh Thanh Hóa thuộc dự án Phát triển cấp nước đô thị Việt Nam theo kế ước nhận nợ khung vay vốn ODA số 401.V179.003 ngày 29 tháng 03 năm 2010, tổng số vốn vay là 96.180.053.900 đồng, thời gian vay 20 năm, ân hạn 3 năm, lãi suất 3%/năm đã gồm 0,2% phí quản lý. Trả nợ gốc và lãi làm 34 kỳ trong 17 năm kể từ ngày 01/12/2013. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản có định hữu hình của Công ty (Thuyết minh V.6).
- (ii) Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa theo hợp đồng tín dụng số 8674973/2015.01/HĐTD ngày 12 tháng 02 năm 2015 để đầu tư dự án "Cải tạo, nâng công suất nhà máy nước Hàm Rồng công suất 20.000 lên 35.000m<sup>3</sup>/ngày". Thời hạn vay là 15 năm. Thời gian ân hạn là 10 tháng. Gốc vay được trả làm 29 kỳ kể từ ngày 12 tháng 01 năm 2016, mỗi kỳ được tính bằng 1 bán niên. Khoản vay này chịu lãi suất cố định từ 9,5% - 10,5%/năm trong 5 năm đầu tiên từ ngày 12 tháng 3 năm 2015, các năm tiếp theo lãi suất thả nổi. Lãi ân hạn trong thời gian xây dựng là 1.681.075.573 đồng. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản có định hữu hình của Công ty (Thuyết minh V.6).
- (iii) Vay theo hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam với Công ty TNHH MTV Cấp nước Thanh Hóa (nay là Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa) để đầu tư dự án Phát triển toàn diện - Kinh tế xã hội TP Thanh Hóa ngày 10 tháng 8 năm 2009. Hạn mức vay là 8.573.000 USD. Đồng tiền nhận nợ là đồng VNĐ. Thời hạn vay 20 năm, trong đó thời gian ân hạn là 6 năm. Gốc và lãi trả làm 28 kỳ trong 14 năm kể từ ngày 15 tháng 06 năm 2018. Lãi suất 3,83%/năm. Lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản có định hữu hình của Công ty (Thuyết minh V.6).
- (iv) Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa theo hợp đồng tính dung số 8674973/2017.03/VCB ngày 24 tháng 02 năm 2017 với tổng số tiền vay tối đa là 50.000.000.000 đồng để đầu tư thực hiện Dự án "Trạm bơm tăng áp và tuyến ống truyền tải thứ 2 DN400 Thanh Hóa - Sầm Sơn". Lãi suất thả nổi. Thời hạn vay 15 năm. Gốc trả 30 kỳ trong 15 năm kể từ ngày 27 tháng 08 năm 2017. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản có định hữu hình của Công ty (Thuyết minh V.6).
- (v) Vay Quỹ Đầu tư Phát triển Thanh Hóa theo HĐTD số 02/2017/HĐTD-QĐTPT ngày 20 tháng 04 năm 2017 và phụ lục hợp đồng số 02/2017/HĐTD-QĐTPT ngày 20 tháng 04 năm 2017 để đầu tư thực hiện Dự án "Trạm bơm tăng áp và tuyến ống truyền tải thứ 2 DN400 Thanh Hóa - Sầm Sơn". Thời hạn cho vay 10 năm, trong đó thời gian ân hạn là 6 tháng. Gốc trả trong 38 kỳ kể từ ngày 28/02/2018, mỗi kỳ thu nợ được tính bằng 01 quý. Lãi trả hàng tháng, lãi suất 7,5%/năm. Lãi quá hạn 150% lãi trong hạn. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản có định hữu hình của Công ty (Thuyết minh V.6).
- (vi) Đây là phần vốn đối ứng (vốn ngân sách) hợp phần 2 dự án phát triển toàn diện kinh tế - xã hội Thành phố Thanh Hóa. Các tài sản có định hữu hình nhận bàn giao từ UBND tỉnh Thanh Hóa chưa được ghi tăng vốn chủ sở hữu tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 có nguyên giá và hao mòn lũy kế lần lượt là 7.627.495.000 đồng và 3.220.732.276 đồng (tại thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 7.627.495.000 đồng và 3.032.075.906 đồng).
- (vii) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa theo HĐTD số 8674973/2017.04/VCB ngày 22/12/2017. Tổng số tiền cho vay tối đa là 55.000.000.000 đồng. Công ty vay để đầu tư thực hiện dự án "Xây dựng nhà máy nước Quảng Xương công suất 15.000m<sup>3</sup>/ngày" do bên vay làm chủ đầu tư. Thời hạn vay là 15 năm. Gốc trả làm 30 kỳ kể từ ngày 28/12/2018. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản có định hữu hình của Công ty (Thuyết minh V.6).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(viii) Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa theo hợp đồng tín dụng số 8674973/2024.01/HĐTD ngày 26 tháng 06 năm 2025 với tổng số tiền vay tối đa là 45.000.000.000 đồng để đầu tư dự án "Cải tạo dây chuyền công nghệ và nâng công suất nhà máy nước Mật Sơn từ 50.000 lên 70.000m3/ngđ giai đoạn 1". Thời hạn vay là 15 năm. Thời gian ân hạn là 12 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất cố định 6%/năm trong vòng 24 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên, các năm tiếp theo lãi suất thả nổi. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ Dự án Cải tạo dây chuyền công nghệ và nâng công suất Nhà máy nước Mật Sơn.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

Trong vòng một năm  
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm  
Sau năm năm  
Cộng  
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng  
Số phải trả sau 12 tháng

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
VND	VND
21.836.658.000	21.836.658.000
82.858.634.900	83.586.632.000
50.875.291.994	39.295.268.522
155.570.584.894	144.718.558.522
21.836.658.000	21.836.658.000
133.733.926.894	122.881.900.522



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)  
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2024	329.954.110.000	27.981.894.030	47.568.907.060	405.504.911.090
Lợi nhuận trong năm	-	-	62.147.000.152	62.147.000.152
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	7.135.336.059	(7.135.336.059)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(7.135.336.059)	(7.135.336.059)
Chia cổ tức	-	-	(33.298.234.942)	(33.298.234.942)
Số dư tại ngày 01/01/2025	329.954.110.000	35.117.230.089	62.147.000.152	427.218.340.241
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	27.623.320.906	27.623.320.906
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	9.322.050.023	(9.322.050.023)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(9.322.050.023)	(9.322.050.023)
Chia cổ tức (*)	-	-	(43.502.900.106)	(43.502.900.106)
Số dư tại ngày 30/06/2025	329.954.110.000	44.439.280.112	27.623.320.906	402.016.711.018

(\*) Theo Nghị quyết số 38/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 06 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hoá, lợi nhuận sau thuế năm 2024 được phân phối như sau: Quỹ khen thưởng, phúc lợi (15%): 9.322.050.023 đồng; Quỹ đầu tư phát triển (15%): 9.322.050.023 đồng; Số còn lại chia cổ tức: 43.502.900.106 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA**

Số 99 Đường Mật Sơn, Phường Hạc Thành

Tỉnh Thanh Hóa

Mẫu số B 09a-DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)****b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị VND
UBND tỉnh Thanh Hóa	63,62%	209.923.710.000	63,62%	209.923.710.000
Ông Phạm Văn Tú	20,86%	68.835.000.000	20,86%	68.835.000.000
Các cổ đông khác	15,52%	51.195.400.000	15,52%	51.195.400.000
<b>Cộng</b>	<b>1</b>	<b>329.954.110.000</b>	<b>1</b>	<b>329.954.110.000</b>

**c. Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	32.995.411	32.995.411
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	32.995.411	32.995.411
+ Cổ phiếu phổ thông	32.995.411	32.995.411
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phần đang lưu hành	32.995.411	32.995.411
+ Cổ phiếu phổ thông	32.995.411	32.995.411
Mệnh giá: 10.000 đồng/ 1 cổ phiếu		

**16. BÁO CÁO BỘ PHẬN****Bộ phận theo khu vực địa lý**

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở đặt tại: Số 99 đường Mật Sơn, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa. Các chi nhánh, đơn vị trực thuộc Công ty đều trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành ba bộ phận hoạt động là: bộ phận hoạt động sản xuất và cung cấp nước sạch; bộ phận xây lắp, tư vấn giám sát thi công, tư vấn thiết kế và bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất và cung cấp nước sạch: Sản xuất và cung cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;
- Bộ phận xây lắp, tư vấn giám sát thi công và tư vấn thiết kế: Xây dựng công trình theo hợp đồng xây dựng; và
- Bộ phận khác: Giao khoán kinh doanh khách sạn, phí bảo vệ môi trường giữ lại.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

16. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

	Sản xuất và cung cấp nước sạch VND	Hoạt động xây lắp, tư vấn VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	553.351.041.494	45.592.177.288	5.653.515.150	604.596.733.932
Tài sản không phân bổ	-	-	-	102.098.495.366
Tổng tài sản				<u>706.695.229.298</u>
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	203.371.534.596	29.762.741.792	43.502.900.106	276.637.176.494
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	28.041.341.786
Tổng nợ phải trả				<u>304.678.518.280</u>

Bảng cân đối kế toán tại ngày 01 tháng 01 năm 2025

	Sản xuất và cung cấp nước sạch VND	Hoạt động xây lắp, tư vấn VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	575.172.689.766	50.604.593.442	5.908.454.322	631.685.737.530
Tài sản không phân bổ	-	-	-	60.928.646.292
Tổng tài sản				<u>692.614.383.822</u>
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	195.152.808.423	41.935.705.297	-	237.088.513.720
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	28.307.529.861
Tổng nợ phải trả				<u>265.396.043.581</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

16. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Báo cáo kết quả kinh doanh từ 01/01/2025 đến 30/06/2025

	Sản xuất và cung cấp nước sạch	Hoạt động xây lắp, tư vấn	Hoạt động khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	219.083.039.538	6.823.106.978	1.598.999.973	227.505.146.489
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>219.083.039.538</b>	<b>6.823.106.978</b>	<b>1.598.999.973</b>	<b>227.505.146.489</b>
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	147.974.413.699	5.895.560.038	1.474.228.900	155.344.202.637
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>				
Kết quả kinh doanh bộ phận	71.108.625.839	927.546.940	124.771.073	72.160.943.852
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	72.160.943.852
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	1.231.672.301
Lợi nhuận khác	-	-	-	236.661.283
Chi phí tài chính	-	-	-	4.337.284.196
Chi phí bán hàng	-	-	-	21.965.503.531
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-	16.418.451.413
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	30.908.038.296
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	3.284.717.390
<b>Lợi nhuận trong kỳ</b>				<b>27.623.320.906</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

16. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Báo cáo kết quả kinh doanh từ 01/01/2024 đến 30/06/2024

	Sản xuất và cung cấp nước sạch	Hoạt động xây lắp, tư vấn	Hoạt động khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	211.290.943.207	8.876.533.625	1.487.760.443	221.655.237.275
Tổng doanh thu	211.290.943.207	8.876.533.625	1.487.760.443	221.655.237.275
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	145.081.230.248	8.088.280.503	1.504.041.634	154.673.552.385
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Kết quả kinh doanh bộ phận	66.209.712.959	788.253.122	(16.281.191)	66.981.684.890
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	66.981.684.890
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	665.759.479
Lợi nhuận khác	-	-	-	1.813.272.665
Chi phí tài chính	-	-	-	5.090.667.535
Chi phí bán hàng	-	-	-	20.885.708.825
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-	12.968.810.667
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	30.515.530.007
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	6.641.919.781
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	23.873.610.226

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu sản xuất và cung cấp nước sạch	219.083.039.538	211.290.943.207
Doanh thu hoạt động xây dựng	6.823.106.978	8.876.533.625
Doanh thu khác	1.598.999.973	1.487.760.443
<b>Cộng</b>	<b>227.505.146.489</b>	<b>221.655.237.275</b>

**2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn sản xuất và cung cấp nước sạch	147.974.413.699	145.081.230.248
Giá vốn hoạt động xây dựng	5.895.560.038	8.088.280.503
Giá vốn của hoạt động khác	1.474.228.900	1.504.041.634
<b>Cộng</b>	<b>155.344.202.637</b>	<b>154.673.552.385</b>

**3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.231.672.301	665.759.479
<b>Cộng</b>	<b>1.231.672.301</b>	<b>665.759.479</b>

**4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	4.337.284.196	5.090.667.535
<b>Cộng</b>	<b>4.337.284.196</b>	<b>5.090.667.535</b>

**5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>a. Chi phí bán hàng</b>	<b>21.965.503.531</b>	<b>20.885.708.825</b>
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	21.583.331.051	20.228.371.325
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	382.172.480	657.337.500
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>16.418.451.413</b>	<b>12.968.810.667</b>
Chi phí nhân viên quản lý	8.870.486.125	8.000.053.450
Chi phí vật liệu quản lý	105.170.000	122.469.800
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.106.303.508	876.119.750
Chi phí khấu hao TSCĐ	704.759.675	649.524.995
Thuế, phí và lệ phí	319.506.488	426.599.249
Chi phí trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	(2.286.385.185)	(586.513.681)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.374.919.236	1.509.867.454
Chi phí bằng tiền khác	4.223.691.566	1.970.689.650
<b>Cộng</b>	<b>38.383.954.944</b>	<b>33.854.519.492</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**6. THU NHẬP KHÁC**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền đền bù GPMB di dời đường ống nước	222.629.000	7.211.215.814
Các khoản thu nhập khác	27.175.000	109.972.747
<b>Cộng</b>	<b>249.804.000</b>	<b>7.321.188.561</b>

**7. CHI PHÍ KHÁC**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí phục vụ GPMB di dời đường ống nước	-	5.230.574.818
Các khoản phạt vi phạm hành chính về thuế	13.142.717	277.341.078
<b>Cộng</b>	<b>13.142.717</b>	<b>5.507.915.896</b>

**8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	30.908.038.296	30.515.530.007
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng	13.142.717	2.694.068.897
Chi phí không được trừ	13.142.717	2.694.068.897
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>30.921.181.013</b>	<b>33.209.598.904</b>
Thu nhập tính thuế từ cung cấp nước sạch	28.995.188.131	27.870.929.684
Thu nhập tính thuế từ hoạt động khác	1.925.992.882	5.338.669.220
<b>Thuế suất</b>		
Thuế suất đối với hoạt động xã hội hóa	10%	20%
Thuế suất hoạt động thông thường khác	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập</b>	<b>3.284.717.390</b>	<b>6.641.919.781</b>
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>3.284.717.390</b>	<b>6.641.919.781</b>

**9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận/lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	27.623.320.906	23.873.610.226
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	4.143.498.136	3.581.041.534
<b>Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>23.479.822.770</b>	<b>20.292.568.692</b>
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	32.995.411	32.995.411
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>712</b>	<b>615</b>

(\*) Quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 được tính bằng tỷ lệ Quỹ khen thưởng phúc lợi đã trích trên lợi nhuận sau thuế của năm 2024 nhân với tỷ lệ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

(\*\*) Lãi suy giảm trên cổ phiếu: Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Vì vậy, lãi suy giảm trên cổ phiếu cũng bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****10. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	41.086.284.164	38.592.289.716
Chi phí nhân công	76.230.845.076	73.344.509.996
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.353.825.320	27.548.466.864
Chi phí dự phòng	(2.286.385.185)	(586.513.681)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.682.705.853	21.726.348.434
Chi phí khác bằng tiền	21.422.796.114	27.138.808.829
<b>Cộng</b>	<b>193.490.071.342</b>	<b>187.763.910.158</b>

**VII. THÔNG TIN KHÁC****1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lê Thế Sơn	Chủ tịch HĐQT	283.335.000	78.000.000
Phạm Văn Tú	Phó Chủ tịch HĐQT	34.000.000	3.000.000
Nguyễn Ngọc Cần	Tổng giám đốc, thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2025)	275.049.750	247.500.000
Lê Trung Hiếu	Tổng giám đốc, thành viên HĐQT (bỏ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2025)	238.639.600	213.000.000
Lê Ngọc Đình	Phó Tổng giám đốc (nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 08 năm 2025)	233.189.600	213.000.000
Lê Sỹ Len	Phó Tổng giám đốc, thành viên HĐQT	263.639.600	233.280.000
Lê Văn Quý	Thành viên HĐQT	237.087.818	175.863.376
Lê Thị Hà	Trưởng ban kiểm soát	207.960.521	192.000.000
Trịnh Thị Huyền	Thành viên Ban kiểm soát	153.175.736	115.908.496
Nguyễn Công Khanh	Thành viên Ban kiểm soát	19.500.000	12.000.000
Nguyễn Thị Nga	Kế toán trưởng	219.839.600	192.000.000
Nguyễn Huy Nam	Chủ tịch HĐQT	-	111.557.143
Nguyễn Hùng Phương	Phó Chủ tịch HĐQT	-	15.000.000
Dương Văn Hóa	Phó Tổng giám đốc (nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 01 năm 2025)	-	213.000.000
<b>Cộng</b>		<b>2.165.417.225</b>	<b>2.015.109.015</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA**

Số 99 Đường Mật Sơn, Phường Hạc Thành  
Tỉnh Thanh Hóa

Mẫu số B 09a-DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

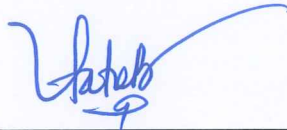
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

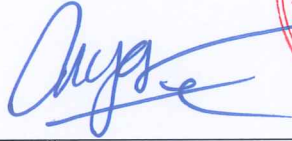
**VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**2. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO**

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cần điều chỉnh hoặc công bố trên thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Đặng Thị Tiệp  
Người lập



Nguyễn Thị Nga  
Kế toán trưởng



Lê Thê Sơn  
Chủ tịch HĐQT  
Ngày 08 tháng 08 năm 2024